Người c

mục lục

[1. Tổng quan](#_Toc440286241)  [4](#_Toc440286241)

[2. Diễn viên danh sách](#_Toc440286242)  [4](#_Toc440286242)

[3. Trường hợp sử dụng danh sách](#_Toc440286243)  [5](#_Toc440286243)

[4. Trường hợp sử dụng sơ đồ](#_Toc440286244)  [6](#_Toc440286244)

[4.1](#_Toc440286245)  [Lỗi Mặt trận Web ! đánh dấu trang xác định Chào không .](#_Toc440286245)

[4.1.1 **Lỗi** xác thực thành viên](#_Toc440286246)  [**! đánh dấu trang xác định Chào không .**](#_Toc440286246)

[4.1.2 **Lỗi** thông báo doanh nghiệp](#_Toc440286247)  [**! đánh dấu trang xác định Chào không .**](#_Toc440286247)

[4.2 Lỗi Quản trị viên](#_Toc440286248)  [! đánh dấu trang xác định Chào không .](#_Toc440286248)

[4.2.1 Mã chung **Lỗi** quản trị viên](#_Toc440286249)  [**! đánh dấu trang xác định Chào không .**](#_Toc440286249)

[4.2.2 Thực đơn **Lỗi** quản trị viên](#_Toc440286250)  [**! đánh dấu trang xác định Chào không .**](#_Toc440286250)

[4.2.3 Chương trình **Lỗi** quản trị viên](#_Toc440286251)  [**! đánh dấu trang xác định Chào không .**](#_Toc440286251)

[4.2.4 Quyền **Lỗi** quản trị viên](#_Toc440286252)  [**! đánh dấu trang xác định Chào không .**](#_Toc440286252)

[4.2.5 Người dùng **Lỗi** quản trị viên](#_Toc440286253)  [**! đánh dấu trang xác định Chào không .**](#_Toc440286253)

[5. Trường hợp sử dụng Định nghĩa chi tiết](#_Toc440286254)  [7](#_Toc440286254)

[5.1 UC\_FR\_001 Chứng nhận thành viên](#_Toc440286255)  [7](#_Toc440286255)

[5.2 UC\_FR\_002 Thông báo Dự án](#_Toc440286256)  [8](#_Toc440286256)

[5.3 UC\_AD\_001 Quản lý mã chung](#_Toc440286257)  [9](#_Toc440286257)

[5.4 UC\_AD\_002 Quản lý menu](#_Toc440286258)  [9](#_Toc440286258)

[5.5 UC\_AD\_003 Quản lý chương trình](#_Toc440286259)  [11](#_Toc440286259)

[5.6 UC\_AD\_004 권한관리](#_Toc440286260)  [11](#_Toc440286260)

[5.7 UC\_AD\_005 Địa chỉ](#_Toc440286261)  [12](#_Toc440286261)

# Tổng quan

[ *Giới thiệu sản phẩm tại đây* ]

[ *Quy tắc đặt tên Use Case* ]

ID trường hợp sử dụng cũng ở dạng:

UC\_[Mã mô-đun]\_[số sê-ri gồm ba chữ số]

Các module trong hệ thống:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **mô-đun** | **Mã mô-đun** | **mô-đun** | **Mã mô-đun** |
| lập kế hoạch nhiệm vụ | PP | Sử dụng dữ liệu lớn | BD |
| lựa chọn tổ chức | hệ điều hành | quản lý phân tích thống kê | SA |
| quản lý hiệu suất | BUỔI CHIỀU | Kết nối nội bộ | IL |
| cảnh giác | fm | kết nối bên ngoài | EL |
| quản lý hiệu suất | LÀ | Chung | khí CO |
| quản lý đánh giá | EM |  |  |

Ví dụ về ID trường hợp sử dụng:

- các trường hợp sử dụng của nhiệm vụ lập kế hoạch nhiệm vụ là UC\_PP\_001, UC\_PP\_002, …

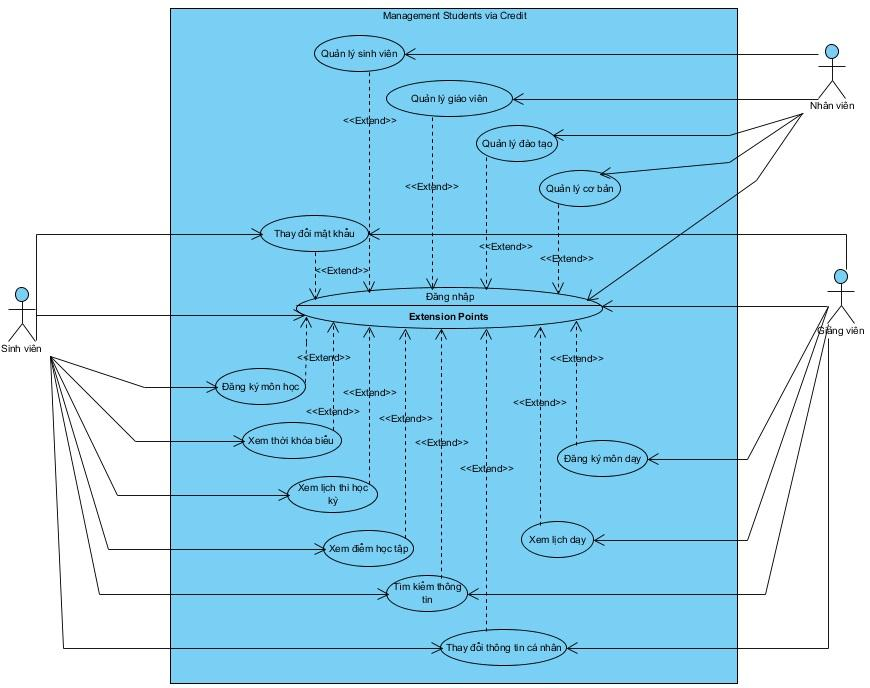
- trường hợp sử dụng của các tác vụ quản lý hiệu suất là UC\_PM\_001, UC\_PM\_002, …

# danh sách diễn viên

| **Diễn viên** | **Sự miêu tả** |
| --- | --- |
| Quản trị hệ thống | Người dùng đã đăng ký làm quản trị viên hệ thống có thể điều khiển hệ thống. |
| Quản lý trung tâm | Người chịu trách nhiệm quản lý trung tâm |
| người dùng nội bộ | Người dùng bên trong trung tâm |
| Giảng viên | Người chịu trách nhiệm giảng dạy của trung tâm |
| Trợ giảng | Tài khoản người dùng nội bộ, chịu trách nhiệm liên quan đến các lớp học của trung tâm |
| Học viên | Người tham gia đào tạo tại trung tâm |
| Người phê duyệt | Người chịu trách nhiệm phê duyệt liên quan đến chương trình học |

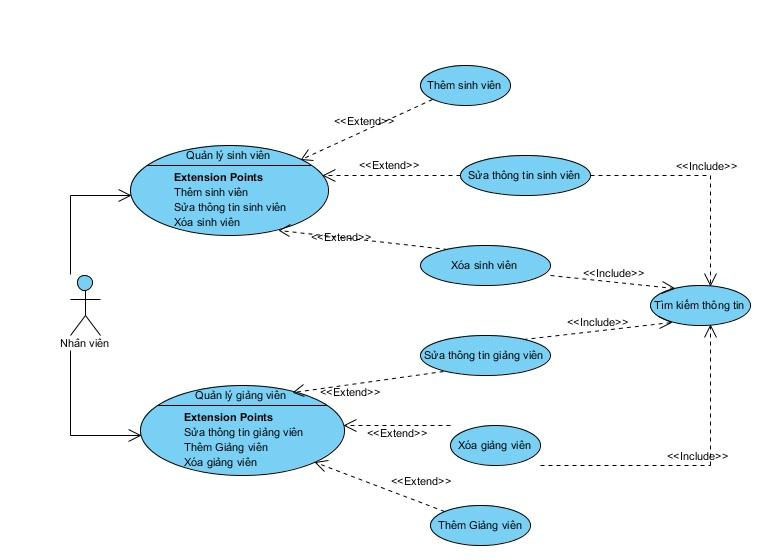
# Danh sách trường hợp sử dụng

| **hợp** sử dụng | Tên trường hợp sử dụng | **Sự miêu tả** |
| --- | --- | --- |
| **SIGNIN** | Đăng nhập | TÌNH HUỐNG SỬ DỤNG để đăng nhập |
| **SYS0101** | Quản lý menu | Tình huống sử dụng để quản lý menu |
| **SYS0101\_1** | Thêm mới menu | USE CASE thêm mới menu |
| **SYS0101\_2** | Sửa menu | USE CASE sửa menu |
| **SYS0101\_3** | Xoá menu | USE CASE xoá menu |
| **SYS0103** | Quản lý người dùng | Tình huống sử dụng để quản lý người dùng nội bộ |
| **SYS0103\_1** | Thêm mới người dùng | USE CASE thêm mới người dùng nội bộ |
| **SYS0103\_2** | Sửa người dùng | USE CASE sửa người dùng nội bộ |
| **SYS0103\_3** | Xoá người dùng | USE CASE xoá người dùng nội bộ |
| **SYS0104** | Quản lý comm code | Tình huống sử dụng để quản lý comm code |
| **SYS0104\_1** | Thêm mới comm code | USE CASE thêm mới comm code |
| **SYS0104\_2** | Sửa comm code | USE CASE sửa comm code |
| **SYS0104\_3** | Xoá comm code | USE CASE xoá comm code |
| **EDU0101** | Quản lý học viên | Tình huống sử dụng để quản lý học viên |
| **EDU0101\_1** | Thêm mới học viên | USE CASE thêm mới học viên |
| **EDU0101\_2** | Thêm mới với excel | USE CASE thêm mới với excel |
| **EDU0101\_3** | Sửa học viên | USE CASE sửa học viên |
| **EDU0101\_4** | Xoá học viên | USE CASE xoá học viên |
| **EDU0101\_5** | Xoá học viên đã chọn | USE CASE xoá học viên đã chọn |
| **EDU0101\_6** | Xuất excel | USE CASE xuất excel danh sách học viên |
| **EDU0103** | Quản lý phòng học | Tình huống sử dụng để quản lý phòng học |
| **EDU0103\_1** | Thêm mới phòng học | USE CASE thêm mới phòng học |
| **EDU0103\_2** | Sửa phòng học | USE CASE sửa phòng học |
| **EDU0103\_3** | Xoá phòng học | USE CASE sửa menu |
| **EDU0103\_4** | Xoá phòng học đã chọn | USE CASE xoá phòng học đã chọn |
| **EDU0104** | Quản lý thiết bị | Tình huống sử dụng để quản lý thiết bị |
| **EDU0104\_1** | Thêm mới thiết bị | USE CASE thêm mới thiết bị |
| **EDU0104\_2** | Sửa thiết bị | USE CASE sửa thiết bị |
| **EDU0104\_3** | Xoá thiết bị | USE CASE xoá thiết bị |
| **EDU0105** | Quản lý giảng viên | Tình huống sử dụng để quản lý giảng viên |
| **EDU0105\_1** | Thêm mới giảng viên | USE CASE thêm mới giảng viên |
| **EDU0105\_2** | Sửa giảng viên | USE CASE sửa giảng viên |
| **EDU0105\_3** | Xoá giảng viên | USE CASE xoá giảng viên |
| **EDU0201** | Quản lý lớp học | Tình huống sử dụng để quản lý lớp học |
| **EDU0201\_1** | Thêm mới lớp học | USE CASE thêm mới lớp học |
| **EDU0201\_2** | Sửa lớp học | USE CASE sửa lớp học |
| **EDU0201\_3** | Xoá lớp học | USE CASE xoá lớp học |
| **EDU0202** | Quản lý ứng viên | Tình huống sử dụng để quản lý ứng viên |
| **EDU0202\_1** | Thêm mới ứng viên | USE CASE thêm mới ứng viên |
| **EDU0202\_2** | Thêm mới với excel | USE CASE thêm mới với excel |
| **EDU0202\_3** | Sửa ứng viên | USE CASE sửa ứng viên |
| **EDU0202\_4** | Xoá ứng viên | USE CASE xoá ứng viên |
| **EDU0202\_5** | Xoá ứng viên đã chọn | USE CASE xoá ứng viên đã chọn |
| **EDU0202\_6** | Xuất excel | USE CASE xuất excel danh sách ứng viên |
| **EDU0203** | Quản lý sự kiện | Tình huống sử dụng để quản lý sự kiện |
| **EDU0203\_1** | Thêm mới sự kiện | USE CASE thêm mới sự kiện |
| **EDU0203\_2** | Sửa sự kiện | USE CASE sửa sự kiện |
| **EDU0203\_3** | Xoá sự kiện | USE CASE xoá sự kiện |
| **EDU0102** | Quản lý khoá học | Tình huống sử dụng để quản lý khoá học |
| **EDU0102\_1** | Thêm mới khoá học | USE CASE thêm mới khoá học |
| **EDU0102\_2** | Sửa khoá học | USE CASE sửa khoá học |
| **EDU0102\_3** | Xoá khoá học | USE CASE xoá khoá học |
| **COURSEINFO** | Quản lý thông tin khoá học | Tình huống sử dụng để quản lý thông tin khoá học |
| **COURSEINFO\_1** | Thêm mới thông tin khoá học | USE CASE thêm mới thông tin khoá học |
| **COURSEINFO\_2** | Sửa thông tin khoá học | USE CASE sửa thông tin khoá học |
| **COURSE0102** | Quản lý môn học | Tình huống sử dụng để quản lý môn học |
| **COURSE0102\_1** | Thêm mới môn học | USE CASE thêm mới môn học |
| **COURSE0102\_2** | Sửa môn học | USE CASE sửa môn học |
| **COURSE0102\_3** | Xoá môn học | USE CASE xoá môn học |
| **COURSE0103** | Quản lý chương | Tình huống sử dụng để quản lý chương |
| **COURSE0103\_1** | Thêm mới chương | USE CASE thêm mới chương |
| **COURSE0103\_2** | Sửa chương | USE CASE sửa chương |
| **COURSE0103\_3** | Xoá chương | USE CASE xoá chương |
| **STANDARD** | Quản lý chuẩn đầu ra | Tình huống sử dụng để quản lý chuẩn đầu ra |
| **STANDARD\_1** | Thêm mới chuẩn đầu ra | USE CASE thêm mới chuẩn đầu ra |
| **STANDARD\_2** | Sửa chuẩn đầu ra | USE CASE sửa chuẩn đầu ra |
| **STANDARD\_3** | Xoá chuẩn đầu ra | USE CASE xoá chuẩn đầu ra |
| **COURSE0101** | Quản lý tài liệu | Tình huống sử dụng để quản lý tài liệu |
| **COURSE0101\_1** | Thêm mới quiz | USE CASE thêm mới quiz |
| **COURSE0101\_2** | Thêm mới tài liệu | USE CASE thêm mới tài liệu |
| **COURSE0101\_3** | Sửa tài liệu | USE CASE sửa tài liệu |
| **COURSE0101\_4** | Xoá tài liệu | USE CASE xoá tài liệu |
| **COURSE0101\_5** | Thay đổi số thứ tự tài liệu | USE CASE thay đổi thứ tự xuất hiện tài liệu |
| **COURSE0105** | Sao chép môn học | USE CASE sao chép môn học |
| **EDU0204** | Quản lý lịch học | Tình huống sử dụng để quản lý lịch học |
| **EDU0204\_1** | Thêm mới chuẩn lịch học | USE CASE thêm mới lịch học |
| **EDU0204\_2** | Sửa lịch học | USE CASE sửa lịch học |
| **EDU0204\_3** | Xoá lịch học | USE CASE xoá lịch học |
| **QUES0101** | Quản lý câu hỏi iq | Tình huống sử dụng để quản lý câu hỏi iq |
| **QUES0101\_1** | Thêm mới câu hỏi iq | USE CASE thêm mới câu hỏi iq |
| **QUES0101\_2** | Sửa câu hỏi iq | USE CASE sửa câu hỏi iq |
| **QUES0101\_3** | Xoá câu hỏi iq | USE CASE xoá câu hỏi iq |
| **QUES0102** | Quản lý bài test iq | Tình huống sử dụng để quản lý bài test iq |
| **QUES0102\_1** | Thêm mới bài test iq | USE CASE thêm mới bài test iq |
| **QUES0102\_2** | Làm bài test iq | USE CASE sửa bài test iq |
| **QUES0102\_3** | Xoá bài test iq | USE CASE xoá bài test iq |
| **QUES0102\_4** | Lấy đường dẫn làm bài iq | USE CASE lấy đường dẫn bài test |



Hình 1. Sơ đồ ca sử dụng hệ thống đầy đủ

# Định nghĩa trường hợp sử dụng



Hình 2. Sơ đồ ca sử dụng chi tiết Cho một mô-đun/nhóm chức năng

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên Use case** | EDU0102\_1 |
| **Tác nhân chính** | Admin hoặc giảng viên |
| **Điều kiện trước** | Tác nhân đang ở màn hình danh sách khoá học |
| **Đảm bảo tối thiểu** | Hệ thống cho phép nhập lại thông tin khoá học |
| **Điều kiện sau** | Thêm mới khoá học thành công |
| **Chuỗi sự kiện chính**   1. Tác nhân chọn chức năng thêm mới khoá học. 2. Hệ thống hiển thị form thêm mới thông tin 3. Tác nhân nhập thông tin 4. Tác nhân chọn lưu 5. Hệ thống kiểm tra tính hợp lệ,  xác nhận thông tin vừa nhập 6. Hệ thống lưu thông tin vào cơ sở dữ liệu 7. Kết thúc | |
| **Ngoại lệ**  1.1 Tác nhân hủy bỏ việc thêm mới khoá học       1.1.1: Hệ thống bỏ qua form thêm mới khoá học và trở về màn hình danh sách khoá học   5.1 Thông tin đưa vào không hợp lệ       5.1.1: Hệ thống hiển thị thông báo lỗi       5.1.2: quay lại bước 3  5.2 Thông tin khoá vừa sửa đã tồn tại trong hệ thống       5.2.1 Hệ thống thông báo khoá học tồn tại       5.2.2 Quay lại bước 3 | |

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên Use case** | EDU0102\_2 |
| **Tác nhân chính** | Admin hoặc giảng viên đã tạo khoá học |
| **Điều kiện trước** | Tác nhân đang ở màn hình danh sách khoá học |
| **Đảm bảo tối thiểu** | Hệ thống cho phép nhập lại thông tin khoá học |
| **Điều kiện sau** | Sửa khoá học thành công |
| **Chuỗi sự kiện chính**   1. Tác nhân chọn khoá học muốn sửa. 2. Hệ thống hiển thị màn hình thông tin khoá học. 3. Tác nhân chọn sửa khoá học. 4. Tác nhân nhập thông tin khoá học. 5. Tác nhân chọn lưu 6. Hệ thống kiển tra tính hợp lệ, xác nhận thông tin vừa nhập 7. Hệ thống lưu thông tin vào cơ sở dữ liệu 8. Kết thúc | |
| **Ngoại lệ**  3.1. Tác nhân hủy bỏ việc sửa khoá học  3.1.1. Hệ thống bỏ qua form sửa khoá học và trở về màn hình danh sách khoá học   6.1 Thông tin đưa vào không hợp lệ       6.1.1: Hệ thống hiển thị thông báo lỗi       6.1.2: quay lại bước 3 | |

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên Use case** | EDU0102\_3 |
| **Tác nhân chính** | Admin hoặc giảng viên đã tạo khoá học |
| **Điều kiện trước** | Tác nhân đang ở màn hình danh sách khoá học |
| **Đảm bảo tối thiểu** | Hệ thống cho phép thực hiện lại |
| **Điều kiện sau** | Sửa khoá học thành công |
| **Chuỗi sự kiện chính**   1. Tác nhân chọn khoá học muốn xoá. 2. Hệ thống hiển thị hộp thoại xác nhận việc xoá khoá học. 3. Tác nhân xác nhận xoá. 4. Hệ thống kiểm tra tính hợp lệ 5. Hệ thống xoá khoá học khỏi csdl 6. Kết thúc | |
| **Ngoại lệ**  3.1. Tác nhân hủy bỏ việc xoá khoá học  3.1.1. Hệ thống trở về màn hình danh sách khoá học   4.1 Hệ thống không thực hiện xoá được khoá học       4.1.1: Hệ thống hiển thị thông báo lỗi       4.1.2: quay lại bước 1 | |

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên Use case** | EDU0101\_1 |
| **Tác nhân chính** | Admin hoặc giảng viên |
| **Điều kiện trước** | Tác nhân đang ở màn hình danh sách học viên |
| **Đảm bảo tối thiểu** | Hệ thống cho phép nhập lại thông tin học viên |
| **Điều kiện sau** | Thêm mới học viên thành công |
| **Chuỗi sự kiện chính**   1. Tác nhân chọn chức năng thêm mới khoá học. 2. Hệ thống hiển thị form thêm mới thông tin 3. Tác nhân nhập thông tin 4. Tác nhân chọn lưu 5. Hệ thống kiểm tra tính hợp lệ,  xác nhận thông tin vừa nhập 6. Hệ thống lưu thông tin vào cơ sở dữ liệu 7. Kết thúc | |
| **Ngoại lệ**  1.1 Tác nhân hủy bỏ việc thêm mới khoá học       1.1.1: Hệ thống bỏ qua form thêm mới khoá học và trở về màn hình danh sách khoá học   5.1 Thông tin đưa vào không hợp lệ       5.1.1: Hệ thống hiển thị thông báo lỗi       5.1.2: quay lại bước 3  5.2 Thông tin khoá vừa sửa đã tồn tại trong hệ thống       5.2.1 Hệ thống thông báo khoá học tồn tại       5.2.2 Quay lại bước 3 | |

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên Use case** | EDU0102\_2 |
| **Tác nhân chính** | Admin hoặc giảng viên đã tạo học viên |
| **Điều kiện trước** | Tác nhân đang ở màn hình danh sách học viên |
| **Đảm bảo tối thiểu** | Hệ thống cho phép nhập lại thông tin khoá học |
| **Điều kiện sau** | Sửa khoá học thành công |
| **Chuỗi sự kiện chính**   1. Tác nhân chọn khoá học muốn sửa. 2. Hệ thống hiển thị màn hình thông tin khoá học. 3. Tác nhân chọn sửa khoá học. 4. Tác nhân nhập thông tin khoá học. 5. Tác nhân chọn lưu 6. Hệ thống kiển tra tính hợp lệ, xác nhận thông tin vừa nhập 7. Hệ thống lưu thông tin vào cơ sở dữ liệu 8. Kết thúc | |
| **Ngoại lệ**  3.1. Tác nhân hủy bỏ việc sửa khoá học  3.1.1. Hệ thống bỏ qua form sửa khoá học và trở về màn hình danh sách khoá học   6.1 Thông tin đưa vào không hợp lệ       6.1.1: Hệ thống hiển thị thông báo lỗi       6.1.2: quay lại bước 3 | |

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên Use case** | EDU0102\_3 |
| **Tác nhân chính** | Admin hoặc giảng viên đã tạo khoá học |
| **Điều kiện trước** | Tác nhân đang ở màn hình danh sách khoá học |
| **Đảm bảo tối thiểu** | Hệ thống cho phép thực hiện lại |
| **Điều kiện sau** | Sửa khoá học thành công |
| **Chuỗi sự kiện chính**   1. Tác nhân chọn khoá học muốn xoá. 2. Hệ thống hiển thị hộp thoại xác nhận việc xoá khoá học. 3. Tác nhân xác nhận xoá. 4. Hệ thống kiểm tra tính hợp lệ 5. Hệ thống xoá khoá học khỏi csdl 6. Kết thúc | |
| **Ngoại lệ**  3.1. Tác nhân hủy bỏ việc xoá khoá học  3.1.1. Hệ thống trở về màn hình danh sách khoá học   4.1 Hệ thống không thực hiện xoá được khoá học       4.1.1: Hệ thống hiển thị thông báo lỗi       4.1.2: quay lại bước 1 | |

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên Use case** | EDU0102\_3 |
| **Tác nhân chính** | Admin hoặc giảng viên đã tạo khoá học |
| **Điều kiện trước** | Tác nhân đang ở màn hình danh sách khoá học |
| **Đảm bảo tối thiểu** | Hệ thống cho phép thực hiện lại |
| **Điều kiện sau** | Sửa khoá học thành công |
| **Chuỗi sự kiện chính**   1. Tác nhân chọn khoá học muốn xoá. 2. Hệ thống hiển thị hộp thoại xác nhận việc xoá khoá học. 3. Tác nhân xác nhận xoá. 4. Hệ thống kiểm tra tính hợp lệ 5. Hệ thống xoá khoá học khỏi csdl 6. Kết thúc | |
| **Ngoại lệ**  3.1. Tác nhân hủy bỏ việc xoá khoá học  3.1.1. Hệ thống trở về màn hình danh sách khoá học   4.1 Hệ thống không thực hiện xoá được khoá học       4.1.1: Hệ thống hiển thị thông báo lỗi       4.1.2: quay lại bước 1 | |